

RABINDRANATH TAGORE

Thi Nhân Đi Tìm Vô Hạn Trong Vòng Tay Của Bà Mẹ Cát Bụi

TK.Thích Phước An

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 09-08-2009

Người thực hiện :

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

---o0o---

Trong tác phẩm Những tư tưởng gia vĩ đại của Phương Đông (Great thinkers of the Eastern world) tác giả IAN P. Mc GREAL đã nhận định rằng: “Toàn bộ thơ Tagore là những lời tình và ông đã tự nhận là người tình của nhân loại.”¹

Đúng là như vậy, dù đọc Tagore ta thấy ông vẫn thường đề cập đến Thượng đế hay đấng chí tôn tuyệt đối, nhưng thật ra đó cũng là một cách gọi khác mà Tagore muốn ám chỉ đến tình yêu mà thôi: “Không có tình yêu thì không có Thượng đế, yêu là Thượng đế, khi tình yêu ở ngôi vị chí tôn. Tình yêu là thực thể tuyệt đối”.²

Ngay cả Niết-bàn của Phật giáo Tagore cũng cho đó là thông điệp tình yêu mà Đức Phật muốn gửi đến cho thế giới chùng như thiếu vắng tình yêu này: “Khi ta học được rằng trạng thái Niết-bàn do Đức Phật đạt đến bằng tình yêu, ta biết chắc rằng Niết-bàn ấy là một đỉnh tối thượng của tình yêu. Vì tình yêu chính là mục đích của Niết-bàn. Bất cứ cái gì khác cũng đều nêu lên trong tâm trí ta hai chữ ‘Tại sao?’ và ta đều tra hỏi lý do. Nhưng khi tôi nói ‘Tôi yêu’ thì không có ‘Tại sao’. Tình yêu của tôi tự nó là lời đáp rất ráo.”³

Và táo bạo hơn ngay cả vấn đề diệt dục của Phật Giáo xưa nay vẫn là vấn đề gây ngộ nhận nhiều nhất, vì nhiều người cứ nghĩ rằng chỉ có những người ích kỷ, những người mà trái tim đã hoàn toàn nguội lạnh với cuộc đời thì

mới đi vào con đường khắc kỷ ấy để tự nuôi ảo tưởng của mình về một đời sống tốt đẹp hơn ở ngày mai. Nhưng Tagore với tư cách là một người mang cả mấy ngàn năm truyền thống tư tưởng của Ấn Độ đã khẳng định một cách mạnh mẽ rằng: “Chính vì tình yêu là cái mà Đức Phật gọi là diệt – diệt lòng vị ngã. Đó là tác dụng thực sự của tình yêu, không đưa đến tối tăm, mà đưa đến giác ngộ: Đó là Bồ Đề, là sự thức tỉnh thực sự; đó là sự bộc lộ ở ta một niềm vui sướng vô biên nhờ ánh sáng của tình yêu”.

Và Tagore cũng không quên lưu ý chúng ta rằng sự diệt dục chỉ là phương tiện chứ không phải cứu cánh khi chính ta đã hoàn toàn hòa nhập được vào tình yêu: “Đức Phật giảng dạy sự khắc kỷ và đời sống đạo đức, nghĩa là Ngài hoàn toàn chấp nhận định luật. Nhưng sự chấp nhận định luật ấy tự nó chẳng phải là cái đích bằng cách thực hiện nó trọn vẹn, ta chỉ thủ đắc những phương tiện để tự vượt qua nó.”

Thông thường hễ nói đến tình yêu thì người ta hay nghĩ ngay đến tình yêu lứa đôi, nghĩa là tình yêu giữa người đàn ông và người đàn bà.

Thi nhân cũng là con người, tất nhiên cũng không thể khác được. Nhưng có lẽ chỉ khác ở chỗ thi nhân là kẻ đa tình hơn người bình thường chúng ta. Ngoài cái đẹp của người đàn bà ra họ còn yêu nhiều cái đẹp khác nữa, như chính Tagore đã công nhận:

She's one half woman

One half Dream.⁴

Như vậy là người đàn bà chỉ có thể là cái cớ để thi nhân trút hết tâm sự của mình về tất cả những khát khao, hoài vọng cũng như mơ ước của chính mình mà thôi.

Bài thơ sau đây có thể chứng minh được cho điều đó:

Nói cho em nghe đi, anh, tất cả cái đó có đúng không, có thật không?

Khi mắt em sáng ngời lên thì những đám mây đen dông tố ùn ùn trong lòng anh.

Môi em dịu dàng như đóa hoa đầu tiên của một ái tình chớm nở, thật vậy không anh?

Hồi ký mấy tháng năm trước kia vẫn chưa mờ trong lòng em ư?

Mặt đất, dưới gót chân em, vang lên như một thụ cầm, thật vậy không anh ?

Có thật vậy không, bóng đêm khi thấy em, thì sương rớt xuống như lệ, còn ánh sáng ban mai tung bùng bao phủ thân em?

Có thật là lòng anh đã tìm em từ thuở khai thiên lập địa, trong khắp vũ trụ?

Rồi tới khi gặp em, nghe giọng nói, ngắm cặp mắt, làn môi, mớ tóc xõa của em, lòng anh đã dịu xuống?

Và còn điều này nữa, có thật là cái bí mật vô biên ở trên vàng trán nhỏ của em không?

Tất cả những cái đó có thật không anh, nói cho em nghe đi!⁵

Vậy là sau cái đẹp của người đàn bà chúng ta còn thấy thấp thoáng đất trời “Từ thuở khai thiên lập địa”, nhất là “cái bí mật vô biên ở trên vàng trán nhỏ của em” là những cái mà bất cứ một thanh niên tài hoa nào lại không mơ ước một lần đưa tay với bắt?

Will Durant khi trích bài thơ này trong Lịch sử văn minh Ấn Độ có nhận xét rằng: “Có thi sĩ nào vừa hoài nghi, lại vừa âu yếm làm nổi bật được cái vô lý nhưng rất thơ mộng của ái tình lãng mạn như ông”.⁶

Đúng là Tagore đã rất hoài nghi, vì không hoài nghi sao được, khi chính thân mạng của mỗi người trong chúng ta cũng mong manh chẳng khác gì nắng quái chiều hôm. Còn tình yêu? Chẳng phải người ta vẫn thường ví tình yêu cũng giống như đóa hoa Phù dung sớm nở tối tàn đó hay sao? Nhưng thi nhân của chúng ta đã không bi quan, bằng tất cả sức mạnh của tình yêu thi nhân đã can đảm vượt qua nỗi sợ hãi của cái chết, và đã xem cái chết cũng thơ mộng chẳng khác gì sự sống:

“Tôi sẽ đặt trước thần chết chiếc bình tràn đầy của tôi với những trái nho dịu ngọt mà tôi đã hái trong những ngày mùa thu và những đêm hè, Những bó lúa ngày mùa và những hạt thóc lượm lặt trong cuộc sống đa mang, tôi sẽ đặt trước cửa nhà khi thần chết đến gõ cửa.”

Và có sao đâu, khi ta đi rồi thì mọi sự trên đời này vẫn không có gì thay đổi, nghĩa là Những ngôi sao vẫn thức dậy ban đêm, bình minh trở mình như cũ,

và thời gian vẫn đầy giống như những con sóng biển mang theo lạc thú và buồn phiền. Sở dĩ thi nhân không sợ cái chết, vì theo thi nhân cái chết không thể nào bô ðen ðược sự lạc quan về sự sống, vì “Sự thật là cái chết chẳng phải là chân lý rốt ráo. Ta thấy nó hình như ðen tối cũng như ta thấy bầu trời hình như xanh lơ, nhưng nó cũng chẳng bô ðen gì ðời sống cũng như da trời chẳng bô ðen ðược cánh chim”.

Nhưng nếu cái chết không thể bô ðen ðược ðời sống, thế thì cái gì ðã làm cho ðời sống con người trên mặt ðất này trở thành ðen tối, nghĩa là lúc nào cũng xao xuyên, cũng hoang man và sợ hãi trước cái chết?

Tagore ðã không tiếc lời ðồ lỗi cho nền văn minh Tây phương:

“Xưa kia, ở Hy Lạp văn minh phát huy trong khuôn khổ ðô thị. Thật vậy, các thành trì ðã bảo vệ cho nguồn gốc của mọi nền văn minh hiện ðại. Sự bảo vệ vật chất này ðã ðể lại trong tinh thần con người một dấu vết sâu ðậm. Nó ðã du nhập vào các quan niệm của ta bởi nguyên tắc “chia ðể trị” làm nảy nở trong ta cái thói hể chinh phục ðược nơi nào thì lập tức xây thành bao quanh và phân ranh nơi này với nơi kia. Ta biệt lập xứ này với xứ khác, ta phân nhỏ các kiến thức của ta thành những ngăn kín mít, ta phân biệt giữa con người với thiên nhiên. Do ðó, ở ta phát sinh những ngò vục trầm trọng ðối với những gì ngoài các hàng rào mà ta ðã dựng lên, các phần tử bên ngoài phải chiến ðấu cam go ðể ðược ta thâm nhận”.

Trong khi ðó, Ấn ðộ một trong những nơi phát minh ra nền văn minh ðông phương thì hoàn toàn ngược lại:

“Người Aryen ðầu tiên ðột nhập Ấn ðộ, xứ sở của chúng tôi còn toàn là rừng rú, và bọn người mới ðến chả mấy chốc ðã biết khai thác. Rừng núi ðã bảo vệ họ khỏi cái nắng như thiêu ðốt, khỏi các ðông tố hàng ngày tàn phá các xứ nhiệt ðới, các rừng ðã cung cấp thực phẩm cho trâu bò, củi ðể tế thần linh, vật liệu ðể xây cất nhà cửa. Các bộ lạc Aryen dưới sự ðiều ðắt của các tộc trưởng ðã an cư lạc nghiệp tại các miền có rừng núi bảo vệ họ ðược an toàn, có thực phẩm, có nước uống dồi ðào.”

Một nền văn minh ðã phát xuất từ thành thị có nghĩa là nền văn minh ðó đương nhiên phải nhìn thiên nhiên bằng cặp mắt lạnh lùng vô cảm vì “Trong ðời sống ðô thị, con người dĩ nhiên chỉ tập trung tâm trí mình vào nếp sống của chính mình, vào công việc của chính mình, và do ðó có một sự chia rẽ giả tạo giữa chính mình với thiên nhiên vũ trụ áp ủ nó trong lòng.”

Vì sự chia rẽ giả tạo này theo Tagore nhất định phải đưa đến một hậu quả vô cùng tai hại:

“Một khi bằng những hàng rào vật chất và tinh thần chúng ta lại quyết liệt tự phân cách mình với nếp sống vô tận của thiên nhiên, một khi chúng ta trở thành tầm thường, chứ không phải là ‘Con người trong vũ trụ’ nữa, cũng là khi chúng ta tự tạo ra những vấn đề rối rắm cho chúng ta.”

Còn một nền văn minh phát xuất từ núi rừng như dân tộc Ấn Độ thì có một có nhìn hoàn toàn khác: “Con người và thế giới được bao gồm trong một chân lý vĩ đại duy nhất, Ấn Độ nhiệt liệt chủ trương sự hòa đồng giữa cá nhân và vũ trụ. Ấn Độ cảm thấy rằng chúng ta không thể có sự giao cảm nào với thế giới chung quanh ta nếu như nó hoàn toàn xa lạ với chúng ta.”

Nhưng điều mà một dân tộc như dân tộc Ấn Độ đã sống hay nói đúng hơn là đã từng chứng nghiệm cái chân lý rằng “con người và vũ trụ được bao gồm trong một chân lý vĩ đại duy nhất” thì có thể giúp ích gì cho thế giới hôm nay, một thế giới mà ta có thể xem như đã ‘Tây phương hóa từ rất lâu rồi’? Một Tây phương mà Tagore cho rằng “lúc nào cũng tự phụ rằng mình đã chế ngự được thiên nhiên” và cứ “làm như chúng ta đang sống trong một thế giới thù địch” và bởi vậy họ phải dồn hết tất cả nỗ lực để “dành giết cho được tất cả những gì mà họ cần đến từ một trật tự của những sự vật kỳ dị và ương ngạnh”.

Tagore đã trả lời câu hỏi quan trọng ấy như thế này:

“Mục tiêu của tư tưởng Ấn Độ chẳng phải là quyền uy; Ấn Độ không quan tâm phát huy triệt để các tiềm lực của mình, không tổ chức dân tộc mình thủ hay công, để cộng tác hầu thâm đoạt của cải và thống trị về chính trị hay quân sự. Lý tưởng mà Ấn Độ có thể thực hiện đã đưa những người ưu tú của mình tự biệt lập trong một nếp sống trầm tư. Và các kho tàng mà Ấn Độ đã chinh phục được nhân loại bằng cách đi sâu vào các bí mật của chân lý chân chính thì Ấn Độ đã phải trả một cái giá rất đắt trong địa hạt của những thành công mà thế giới hiện nay đã thừa nhận. Tuy nhiên, đó cũng là một thực hiện cao cả, một biểu thị cao cả của nguyện vọng con người không chấp nhận hữu hạn, và mục đích chính không gì khác hơn là thể hiện cái ‘vô hạn’.”

Đúng là gần như toàn bộ sự nghiệp văn chương, triết lý và thi ca của Tagore đều nỗ lực đi tìm kiếm cái vô hạn này.

Đối với Tagore vô hạn là vấn đề sống chết, nếu không tìm được vô hạn ngay ở kiếp này thì con người sẽ phải chết đi trong tức tưởi, trong đau khổ. Bởi vậy nên ông lập lại cái kinh nghiệm của dân tộc ông:

“Ở Ấn Độ, vô hạn chẳng phải là một nội dung vô nghĩa. Các Rishis của chúng tôi từng khẳng định hẳn hoi rằng “biết được nó trong kiếp này là thật, không biết được nó trong kiếp này là chết đi trong đau khổ”. Vậy thì làm sao để biết nó? “Bằng cách nhận thức được nó ở mỗi vật và ở mọi vật”, không những trong thiên nhiên, mà cả trong gia đình, trong xã hội và cả trong quốc gia, càng ý thức được tâm thức của vũ trụ ở mọi cái thì càng hay cho ta, càng không nhận được tâm thức ấy, thì toàn thể chúng ta sẽ tiến đến diệt vong.”

Tagore đã viết điều này không phải chỉ căn cứ trên phương diện lịch sử mà ông còn căn cứ ngay cả trên thực tế của xã hội Ấn Độ mà Tagore đang sống, dù xã hội đó cũng giống như bất cứ xã hội các quốc gia nào khác đang thay đổi một cách nhanh chóng:

“Chúng tôi cũng từng có những con người đạo đức, những bậc anh hùng và những nhà thông thái, chúng tôi cũng có những chính khách tài ba, những minh quân và những đại đế”, nghĩa là Ấn Độ cũng tôn kính những gì mà tất cả các quốc gia khác trên thế giới đều tôn kính. Nhưng Ấn Độ khác ở chỗ người dân Ấn Độ có cái mà các quốc gia trên thế giới cận đại cũng như đương đại đều hoàn toàn không có. Đó là các Rishis, chính các Rishis này mới được toàn thể dân tộc Ấn Độ tôn kính hơn cả các nhà thông thái, các nhà khoa học và các bậc anh hùng. Nhưng Rishis là gì mà lại được dân tộc Ấn Độ tôn kính như vậy?

Theo Tagore thì Rishis là “Những người đã đạt được linh hồn tối thượng trong kiên thức, đã thấm nhuần minh triết, những người đã thấy linh hồn tối thượng kia hoàn toàn phù hợp với nội tâm của mình. Khi đã thực hiện linh hồn tối thượng trong tâm mình, họ cởi bỏ được mọi vị kỷ, vậy khi đã ý thức được linh hồn tối thượng trong mọi hoạt động của nhân sinh thì họ đạt đến bình thân, đã tìm được thanh tịnh bất diệt, nên đã hòa mình với vạn vật, đã thâm nhập vào đời sống của vũ trụ”.

Trong tinh thần ấy, chúng ta có quyền nghĩ rằng những tên tuổi vĩ đại của Ấn Độ cận đại cũng như hiện đại như Ramakrishnan, Aurobindo, Krishnamurti và đặc biệt nhất là Mahatma Gandhi đều là những Rishis đã đem cái “vô hạn xuống trong thiên hình vạn trạng của cái hữu hạn”; đúng như lời phát biểu của Tagore: “Cái vô hạn vì sự biểu hiện của mình đã hạ

xuống trong thiên hình vạn trạng của cái hữu hạn; và cái hữu hạn vì sự tự thực hiện của mình phải vượt lên cái duy nhất của vô hạn, có như thế thì bấy giờ vòng chân lý mới hoàn toàn đầy đủ”.⁷

Tagore đã diễn đạt lại tư tưởng ấy bằng tinh thần của thi ca:

Hạt sương rơi than khóc với thái dương:

“Tôi mơ mộng Ngài, nhưng để hầu hạ Ngài không bao giờ tôi dám hy vọng. Tôi quá nhỏ bé để kéo Ngài về với tôi. Hỡi Chúa tối cao, và suốt đời tôi đầm đìa giọt lệ.”

Vầng thái dương đáp lại:

“Ta chiếu soi khung trời vô hạn, nhưng ta cũng hạ cố đến những giọt sương nhỏ mọn. Ta sẽ chỉ là một tia sáng tràn ngập lấy mi và cuộc đời nhỏ bé của mi sẽ là một bầu trời tươi sáng.”⁸

Và để “hạ cố đến những giọt sương nhỏ mọn” Tagore đã quyết bám lấy cuộc đời, mà cuộc đời không phải lúc nào cũng chỉ “có những ánh mắt ranh mãnh, tinh ma” mà còn có cả “những nụ cười dịu hiền, chất phác nữa”:

Ở đây, có những người có nụ cười dịu hiền, chất phác, có những ánh mắt ranh mãnh, tinh ma, có những người nước mắt tuôn trào trong ánh sáng ban ngày và có những người nhỏ lệ âm thầm trong bóng tối âm u. Họ thấy đều cần đến tôi, bởi thế tôi làm gì có thời giờ áp ủ cuộc đời bên kia thế giới. Tôi cũng thuộc thời đại với mọi người. Có sao đâu, nếu tóc tôi đã ngả màu?”⁹

Bài thơ ấy có thể coi như cái nhìn tổng quát của Tagore về cuộc đời, khiến ta phải liên tưởng đến trầm tư của Đức Phật, khi Ngài dùng thiên nhãn để quan sát căn cơ của chúng sinh trước khi Ngài chấp nhận lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Sahampati bước xuống cuộc đời để trao truyền giáo pháp vĩ đại:

“Ngài nhận thấy rằng chúng sanh kẻ ít người nhiều có cát bụi trong mắt, người thông minh sáng suốt, kẻ mù tịt tối tăm. Bẩm tính người này tốt, người kia xấu, có chúng sanh dễ dạy cũng có chúng sanh khó dạy và một số ít khác nhân định được mọi hiểm họa tội khổ của kiếp sống trong tương lai.”¹⁰

Theo chân Đức Phật cũng như các Rishis đi trước, Tagore cũng xuống núi để trao truyền cái vô hạn giữa cuộc đời hữu hạn này.

Tagore vốn là một người theo đạo Bà La Môn nhưng vì không chịu đựng nổi cái bất công giai cấp mà các tu sĩ Bà La Môn đã tự đặt ra để hưởng đặt quyền đặt lợi trên sự đau khổ, rên siết mà các tín hữu của ông phải cắn răng chịu đựng.

Ông chỉ trích họ qua một bài thơ mà có thể gây ra nhiều ngộ nhận nhất là những người cố chấp vì họ nghĩ rằng Tagore đã bán bỏ niềm tin về sự cầu nguyện của họ. Nhưng theo tôi bài thơ ấy lại rất cảm động:

Hãy từ bỏ những tràng hạt

Và những lời tụng niệm, hát ca!

Người thờ ai

Trong cái xó tối đen, hẻo lánh này

Của ngôi đền đóng kín?

Hãy mở mắt nhìn xem

Có Thượng Đế nào trước mắt người đâu

Thượng Đế ở nơi

Người nông dân đang cày mảnh đất khô cằn

Và nơi phu đường đang đập đá

Thượng đế ở cùng với họ

Trong nắng trong mưa

Và quần áo của người

Cũng phủ đầy bụi bặm

Hãy cởi chiếc áo linh thiêng

Và như Thượng Đế, hãy đi vào đất bụi

Thoát tục ư?

Biết tìm sự thoát tục ở đâu?
Thượng Đế của chúng ta
Đã vui vẻ mang vào mình
Những sợi dây của sáng tạo
Người đã buộc chặt với chúng ta
Mãi mãi không rời
Hãy ra khỏi những phút giây trầm mặc
Và hãy dẹp bỏ hết thảy hương hoa!
Dầu áo quần có bị rách bươm và hoen ố
Thì có gì đáng tiếc?
Hãy tìm đến gặp người
Và đứng bên người trong lao động gian lao
Mồ hôi ướt trán.¹¹

Ta nên hiểu bài thơ trên như thế nào? Có phải đó cũng là Phụng sự chúng sinh tức cúng dường chư Phật theo tinh thần của Phật giáo, nhất là Phật giáo Đại Thừa?

Tagore đã sinh ra và lớn lên ở những năm cuối thế kỷ 19 và những thập niên đầu thế kỷ 20 (1861 – 1941). Như vậy là Tagore đã phải sống lênh đênh giữa hai thế kỷ với nhiều biến động giữa những giá trị truyền thống tâm linh của quê hương ông cùng với những giá trị tư tưởng Tây phương đã theo gót giày xâm lược của người Anh vừa mới du nhập vào đất nước ông. Tagore với tư cách là một người cha già của dân tộc Ấn Độ (ông là bạn thân với Mahatma Gandhi, người đã khai sáng ra nước Ấn Độ hiện thời) đã có lời khuyên những người trẻ tuổi đang đứng ngơ ngác giữa ngã ba đường rằng, hãy tự mình vạch lối con đường đi của chính mình với tất cả lòng kiêu hãnh:

Nơi ấy trí bất khuất, đầu ngẩng cao

Nơi ấy, hiểu biết tự do phóng dật
Nơi ấy, thế giới không bị thành trì
Cổ hũ hẹp hòi phân chia thành mảnh nhỏ
Nơi ấy tiếng nói phát ra từ sự thật thăm sâu;
Nơi ấy, nỗ lực không ngừng vươn tìm tuyệt đối
Nơi ấy, suối lý trí trong veo
Lượn khúc không lạc lối vào bãi cát
Ủ dột, hoang vu của tập quán khô cằn, cứng nhắc;
Nơi ấy cha dẫn tâm trí con vào hành động
Và suy tư mở rộng luôn
Trong vòm trời tự do ấy
Xin cho quê hương con bừng tỉnh
Cha ơi!¹²

Tagore vốn rất hãnh diện về truyền thống tâm linh của tổ quốc mình, vậy mà trong bài thơ này ta thấy ông đã bị bắt buộc lặp đi lặp lại đến những hai lần về những “thành trì cổ hũ hẹp hòi”, về những “tập quán khô cằn, cứng nhắc” thì ta có thể hiểu được là những thế lực bảo thủ đã ngăn chặn sự vươn dậy của thế hệ trẻ nơi tổ quốc ông lúc ấy như thế nào. Và ta tin chắc rằng Ấn Độ không phải là trường hợp ngoại lệ mà dường như đó cũng là số phận chung của tất cả những quốc gia chậm tiến? Với những quốc gia có lịch sử văn minh lâu đời như Ấn Độ hoặc Trung Quốc chẳng hạn thì đã tạo ra rất nhiều nhà Nho hương nguyện. Những nhà Nho hương nguyện này luôn luôn trích dẫn lời các bậc Thánh hiền một cách thành thạo. Ví dụ nếu là nhà Nho Trung Quốc thì họ luôn luôn nhắc đến Tứ Thư, Ngũ Kinh, trích dẫn lời của Khổng Tử, Lão Tử hay Mạnh Tử. Còn nếu là đạo sĩ Ấn Độ thì họ cũng sẽ rất thành thạo trích dẫn các Thánh thư như Vệ Đà, Upanishad hoặc Bhagavad Gita. Nhưng sau những lời của các bậc Thánh hiền ấy thì tâm hồn của họ trống rỗng, họ chẳng thấy cái đẹp ấy đâu cả. Đối với hạng người này Tagore

cho rằng cái đẹp đối với họ “chỉ còn là đồ trang sức của bọn thương nhân trong cái nghiệp ngôn từ”. Tagore ví sách vở chẳng khác gì ngọn đèn cháy leo lét trong căn nhà tối tăm. Ông kêu gọi những người nô lệ sách vở hãy tắt ngọn nến leo lét đó đi để căn nhà được tràn ngập ánh trăng:

Đêm tối thật cô đơn với tôi, và tôi đọc một cuốn sách cho đến khi tim tôi khô cứng.

Và dường như với tôi, cái đẹp chỉ còn là đồ trang sức của bọn thương nhân trong cái nghiệp ngôn từ.

Một mỗi, tôi khép sách và thổi tắt nến. Trong phút chốc căn phòng tràn ngập ánh trăng.

Tagore cứ bần khoăn nhắc đi nhắc lại rằng, làm sao một quyển sách trước ngọn nến lại có thể tả hết tất cả vẻ đẹp của bầu trời cao rộng?

Hỡi tinh thần của cái đẹp,

Làm sao người với vẻ rực rỡ làm rạng ngời bầu trời lại chịu khuất mình sau ngọn nến nhỏ nhoi?¹³

Đọc bài thơ trên khiến tôi cứ liên tưởng đến Lục Tổ Huệ Năng và Thần Tú. Tôi nhớ có một tác phẩm nào đó đã ví bài kệ của Thần Tú như ngọn đèn trong căn nhà còn bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng như ánh trăng ngoài trời.

Nói như vậy để ta hiểu rằng ngọn nến cũng rất cần thiết khi ta đang ngồi trong căn nhà tối tăm, nhưng nó sẽ không còn cần thiết nữa khi ánh trăng đã tràn ngập vào căn nhà tối tăm mà ta đang ngồi.

Và như thế chắc chắn Tagore không hề chỉ trích kinh điển hay sách vở mà ông chỉ chỉ trích những kẻ nô lệ vào kinh điển hay sách vở mà thôi. Nói cho cùng thì sách vở chỉ là phương tiện chỉ cho ta thấy bầu trời tràn ngập ánh trăng chứ chính nó không phải là ánh trăng.

Bài thơ này có thể cho ta biết tại sao Tagore lại rất thù ghét trường học. Khi còn là cậu học trò ở Bengale ông đã phải hét lên rằng: “Tôi cảm thấy khổ sở như một con chó bị nhốt ở trong sỏ thú.”

Đó là lý do vì sao vào năm 1901 Tagore đã tự đứng ra thành lập ngôi trường được ông đặt tên là Shantiniketan (The Abode Of Peace, nơi chốn yên bình)

như để phản đối lại đường lối giáo dục đương thời do người Anh soạn thảo và áp đặt lên đất nước ông, một đường lối giáo dục mà ông cho là: “Ở đất nước ta hiện nay cho thấy một nền giáo dục phi nhân cách. Nó đề cao nữ thần trí tuệ (Saraswati) có gương mặt trắng lạnh lùng, vô cảm. Nên cả thầy lẫn trò đều mang một bộ mặt trắng bệch mà nhợt nhạt, như những bức tường vôi đã hoen ố vì nắng mưa lâu đời. Tính cách lạnh lùng đó hiện thân ở đám đông tôn sùng bọn “có đầu óc” chứa đầy tính toán âm mưu của trí xảo được xưng tụng là “đỉnh cao trí tuệ.”¹⁴

Từ những sai lầm nghiêm trọng đó, Tagore cho là “Lề lối giáo dục tốt nhất không những là dạy cho chúng ta hiểu biết mà còn giúp chúng ta hòa nhập với vạn vật nữa”. Đường lối giáo dục ấy theo Tagore hơn 25 thế kỷ trước Đức Phật cũng đã tuyên thuyết trong giáo pháp của Ngài:

“Khi Đức Phật suy tư tìm cách đưa nhân loại ra khỏi nanh vuốt của khổ đau, thì Ngài đã phát hiện ra chân lý này: Nếu con người muốn đạt được mục tiêu cao quý nhất của mình thì không có cách nào hơn là phải hòa cá nhân mình với vạn vật, tức thì con người sẽ lập tức thoát ra khỏi mọi ràng buộc của khổ đau”.

Theo tôi, điều Tagore nói chắc không sai chút nào, vì ta có thể tự hỏi tại sao Đức Phật không hốt nhiên đại ngộ vào buổi tối, buổi trưa hay buổi chiều, mà lại đứng vào lúc sao mai vừa mọc (nhất đở minh tinh đạo thành chánh giác). Chẳng phải đó là giờ phút đẹp nhất của vũ trụ vừa bừng tỉnh sau đêm dài tăm tối hay sao?

Chưa hết, Sandha, một đệ tử của đức Phật còn thuật lại trong kinh Thoại Ứng rằng: “Đức Thế Tôn thường tìm đến những khu vườn hoang vu, thâm u tĩnh mịch, không một tiếng động, nơi gió rì rào thổi qua cánh đồng cỏ ẩn kín không ai hay, nơi thuận tiện cho việc trầm tư quán tưởng”.

Chính vì thế Tagore cho rằng sự đau khổ hiện nay là do chính con người tự ly cách mình ra khỏi thiên nhiên và vạn vật. Xin được lặp lại một lần nữa lời nói vô cùng quan trọng này của Tagore: “Một khi bằng những hàng rào vật chất và tinh thần chúng ta lại quyết liệt tự phân cách mình với nếp sống vô tận của thiên nhiên, một khi ta không phải là “Con người trong vũ trụ nữa; cũng là khi chúng ta bắt đầu tạo ra những vấn đề rối rắm cho chính chúng ta”.

Bởi vậy kẻ nào mà tâm hồn đã hòa nhập với thiên nhiên vạn vật thì tâm hồn họ luôn tràn ngập niềm vui. Đối với họ mỗi mùa thậm chí là mỗi phút giây

trôi qua trên cuộc đời họ cũng đều là những giờ phút thiêng liêng, những giờ phút tràn đầy thơ mộng. Tagore đã kể lại cho ta nghe niềm vui bất tuyệt đó như thế nào? “Và niềm vui thì ở khắp nơi: Ở trong tấm áo xanh tươi bao trùm khắp mặt đất, trong màu xanh bình thản của bầu trời, trong sự sum xuê nảy nở của mùa xuân, hay trong sự suy tư khắc khổ ảm đạm của mùa đông”.

Một thi sĩ Việt Nam ở hậu bán thế kỷ hai mươi cũng đã sống trọn vẹn với từng phút giây với thiên nhiên vạn vật như vậy:

Tôi đã gọi hồn tôi biết mấy bận

Cho mây xa cho tơ liễu ở gần

Tôi đã đặt trong bàn tay vạn vật

Quả tim mình nóng hổi những chờ mong

(Bùi Giáng)

Khi ta đã ở trong tình yêu của thiên nhiên và vạn vật thì tất nhiên ta có bốn phận phải lên tiếng chống lại những thế lực đã làm cho cuộc đời này trở thành bản đục. Họ là ai? Với Tagore không ai khác hơn chính là những kẻ ham quyền thế.

Tagore đã phát họa một cách ngắn gọn về số phận bi thảm của họ, tức những kẻ ham quyền thế như thế này:

Quyền thế bảo cõi đời rằng:

“Người là của ta”

Và cõi đời đã cầm tù quyền thế

Ngay trên ngai vàng của nó.

Tình yêu nói với cõi đời rằng:

“Ta là của người”

Và cõi đời đã để cho tình yêu được tự do ở nhà mình.¹⁵

Vì bài thơ quá súc tích nên ta có thể hiểu theo cách suy diễn riêng của mỗi người. Nhưng dù hiểu cách nào đi nữa thì ta cũng có thể tạm kết luận được rằng, kẻ nào ham quyền thế thì chẳng những đã bị con người nguyên rủa khi họ còn đang ở trên ngai vàng mà họ sẽ còn bị lịch sử nguyên rủa, phê phán và khinh bỉ cho đến cả ngàn đời sau. Chỉ có tự do mới là cái có thể tồn tại mãi trong lòng của con người ở trên mọi thời đại mà thôi.

Tagore là kẻ luôn luôn chiến đấu một mất một còn với loại người say mê quyền lực này, loại người mà ông đã gọi là “dùng những vết chân đẫm máu” để “phủ lên màu xanh mát mẻ của đất trời ...”. Ông muốn được nói lên lời cảm tạ vì đã được chia xẻ cùng số phận thấp hèn của những người bị kẻ quyền thế dẫm đạp:

Những kẻ đi trên con đường kiêu hãnh

Xéo dưới chân mình những cuộc đời hèn mọn

Và dùng những vết chân đẫm máu

Phủ lên màu xanh mát mẻ của đất trời.

Chúa ơi xin hãy để cho họ vui cười

Và cảm tạ ơn người

Bởi đó là ngày của họ

Nhưng còn tôi, tôi cảm tạ ơn người

Đã cho số phận tôi cùng với những kẻ thấp hèn

Đã từng chịu đau khổ

Và mang cả gánh nặng cường quyền

Và phải dẫu mặt đi

Bóp nghẹn lời mình trong bóng tối.

Và lúc nào Tagore cũng tin tưởng một cách tuyệt đối rằng “Những trái tim chảy máu đang trở thành hoa của buổi sáng mai”. Còn những kẻ kiêu căng vì

quyền thế thì nhất định sẽ tàn lụi như khi mặt trời mọc lên thì bóng tối sẽ bị xua tan:

Hỡi vầng dương hãy mọc lên

Trên những trái tim chảy máu

Đang trở thành hoa của buổi sớm mai

Và ánh lửa huy hoàng của ngọn đuốc kiêu căng

Sẽ lại thành một đống tro tàn.¹⁶

Chiến đấu chống lại cái ác cũng là con đường tiến đến cánh cửa của vô hạn. Vì nói cho cùng thì cái vô hạn, thiên đường hay thiên thu vĩnh cửu v.v..., tức là những từ Tagore thường sử dụng trong ngôn ngữ của ông thì cũng đều ở đây, bây giờ nơi trần gian hữu hạn này cả, chứ không phải nơi nào khác trên cao kia.

Tagore có một bài thơ dài (hay kịch thơ) để nói lên tất cả ý nghĩa đó:

Thầy tu khổ hạnh hai mắt nhắm nghiền

Đang tự hành xác trong rừng sâu

Thầy muốn được lên thiên đường

Nhưng cô gái hái củi

Mang đến cho thầy

Những trái cây bọc trong tà áo

Và nước suối

Đựng trong những cốc làm bằng lá cây.

Ngày cứ trôi đi

Và cuộc hành xác

Càng trở nên khắc nghiệt

Đến nổi trái cây
Thầy cũng không đụng tới
Và cô gái buồn rầu
Vị chúa tể của thiên đường
Nghe nói có một người
Dám mong được như thần thánh
Ông đã từng đánh ngã bọn thiên lôi
Vốn chẳng kém mình
Và đuổi họ ra khỏi vương quốc của ông
Tuy nhiên ông sợ con người
Lấy sự khỏ hạnh làm sức mạnh
Nhưng ông rất hiểu lẽ thói của người trần
Và âm mưu bẫy cài thử chúng sinh
Bằng đất bụi này
Ra khỏi cuộc phiêu lưu của họ.

Vì quá sợ những kẻ “lấy sự khỏ hạnh làm sức mạnh” nên vị chúa tể của Thiên đường bằng mọi cách phải làm sao để cho vị thầy tu khỏ hạnh này phải xiêu lòng:

Một hơi thở từ thiên đường bay xuống

Hôn vào chân cô gái hái củi

Sắc đẹp trẻ trung của cô

Bỗng trở nên rạng rỡ

Và những ý nghĩ của cô

Bay rào rào như ong vỡ tổ

Nhưng sắc đẹp ấy vẫn không thể nào lay chuyển được ý chí sắc đá của nhà tu khổ hạnh quyết tâm ép xác để được lên thiên đường:

Đã đến lúc thầy tu khổ hạnh phải rời bỏ khu rừng

Vào trong hang núi

Để hoàn thành cuộc hành xác khắc nghiệt kia

Khi thầy mở mắt

Thì cô gái lại hiện ra

Như một bài thơ quen thuộc đã quên

Mà điều mới thêm vào

Làm cho kỳ lạ

Thầy tu khổ hạnh đứng lên

Và báo cho cô biết

Đã đến lúc thầy phải rời bỏ khu rừng.

Và nhà tu khổ hạnh chỉ đồng ý ở lại khi cô gái hái củi xuống nước với thầy:

Nhưng sao thầy lại tước mắt của con

Sự may mắn được hầu thầy

Nước mắt lưng tròng cô gái hỏi

Thầy tu ngồi lại

Suy nghĩ hồi lâu

Rồi ở nguyên chỗ cũ

Hôm ấy, cô gái thức suốt đêm không ngủ

Cô hối hận

Và bắt đầu chán uy lực của mình

Cô ghét chiến công vừa có được

Đầu óc bập bênh trên sóng chiều dào dạt

Của niềm vui hỗn loạn, xôn xao.

Sáng hôm sau

Cô đến chào thầy tu khổ hạnh

Xin được ban phước lành

Và nói lời từ biệt

Thầy lặng lẽ nhìn cô, rồi nói

“Thôi, cô đi,

Và chúc cô được mọi điều như ý”

Sau khi cô gái hái củi ra đi thì thầy tu khổ hạnh vẫn tiếp tục con đường mà thầy đã lựa chọn:

Thầy ngồi lại một mình

Năm này qua năm nọ

Cho đến khi cuộc hành xác hoàn thành

Vị chúa tể của những người bất tử

Xuống báo cho thầy biết rằng

Thầy đã đạt được cõi thiên đường

Nhưng thầy nói:

Đã lâu rồi tôi không cần nó nữa

Vị chúa tể liền hỏi

Thầy muốn được phần thưởng nào cao quý hơn

Tôi muốn được cô gái hái củi.

Giáo sư Lưu Đức Trung trong tác phẩm Tagore trong nhà trường đã nhận định rằng: “Nội dung vở kịch chế giễu chàng tu sĩ Ba La Môn trẻ tuổi, mù quáng mang ảo tưởng tìm hạnh phúc trên thiên đường, chốn hư vô, cuối cùng bị mắc nghẽn vào tình yêu. Trái tim sắt đá của chàng tu sĩ bị cô gái hái củi làm tê tái, khiến chàng từ bỏ ý định lên thiên đường mà quay trở lại với cuộc đời thực.”¹⁷

Đúng là Tagore đã chỉ trích lối tu khổ hạnh ép xác của các tu sĩ Bà La Môn, điều mà hai mươi lăm thế kỷ trước Đức Phật cũng đã từng chỉ trích trong bài thuyết pháp đầu tiên của Ngài tại vườn Lộc Uyển: “Có hai cực đoan (antā) mà người xuất gia (pabbjitenā) phải từ bỏ”.

Như vậy chẳng những hưởng thụ dục lạc theo quan điểm của những người chủ trương hư vô bị bác bỏ đã đành mà ép xác khổ hạnh để mưu cầu hạnh phúc cho đời sau cũng bị Đức Phật bác bỏ.

Nhưng bảo rằng nhà tu khổ hạnh bị “Cô gái hái củi làm tê tái, khiến chàng từ bỏ ý định lên thiên đường mà quay trở về với cuộc đời thực” của giáo sư Lưu Đức Trung, tôi nghĩ là lý luận đó chỉ đúng với các em học sinh cấp hai hoặc cấp ba mà thôi, vì còn gì hợp lý hơn với lối suy luận ở lứa tuổi học trò: Phải mê thì mới ở lại, nếu không mê thì ở để làm gì? Nhưng theo tôi, một tâm hồn lớn như Tagore thì không thể nào lại tạo ra một nhân vật quá tầm thường trong tác phẩm của mình. Vì sao? Đọc bài thơ sau đây thì sẽ rõ:

Thiên đường ở đâu?

Thiên đường là đâu? Con hỏi cha. Các nhà hiền triết bảo thiên đường ở ngoài biên giới của sống và chết, nó không bị lay động bởi nhịp điệu của ngày và đêm, nó không ở nơi trái đất này.

Nhưng nhà thơ biết rằng nỗi khao khát vô tận của thiên đường là thời gian và khoảng không, và nó luôn luôn khao khát được sinh ra trong cát bụi tốt tươi.

Thiên đường ở trong cơ thể ngọt ngào của con, Con ơi, ở trong trái tim hồn thức của con.

Biển cả rung trống hân hoan

Những bông hoa nhón chân để hôn con

Và thiên đường được sinh ra trong con

Ở trong vòng tay của bà mẹ cát bụi (the mother – dust).¹⁸

Cùng một ý tưởng như vậy trong Lời Dâng, Tagore xác nhận lại:

Mẹ, nếu tách con ra khỏi bụi trần gian trong lành, ngăn không cho con vào hội chợ tung bùng của nhân sinh bình dị, áo quần mẹ sẽ buộc ràng vô ích, mẹ ơi!¹⁹

Qua hai bài thơ trên ta thấy chỉ có “trái tim hồn thức” hoặc “Trong vòng tay của bà mẹ cát bụi” mà không hề thấy bất cứ một cô gái đẹp nào trong đó cả, vậy mà tác giả vẫn quyết tâm ở lại trần gian đầy cát bụi này.

Như vậy, thiên đường hay vô hạn hay bất cứ tên gọi nào tương tự là để chỉ cho sự chấm dứt khổ đau mà theo Tagore chỉ có thể tìm kiếm ngay trên trần gian đầy cát bụi này chứ không hề có bất cứ nơi nào ngoài thế giới khổ đau này cả.

Đó là thông điệp quan trọng mà Tagore muốn trao cho chúng ta, những sinh linh đau khổ đang khát khao vươn lên khỏi mặt đất tối tăm này.

Tagore vốn là người theo Bà La Môn giáo nhưng lại rất hâm mộ tư tưởng của Đức Phật. Vậy ta thử đem tinh thần của Phật giáo nhất là Phật giáo Đại Thừa để xem thử Phật giáo có ảnh hưởng đến tác phẩm của Tagore hay không? Đặc biệt là vở kịch về nhà tu khổ hạnh và cô gái hái củi vừa trích dẫn.

Trong kinh Kim Quang Minh, một bộ kinh thuộc Đại Thừa, phẩm thứ 10, Đức Phật đã bảo Thiện Nữ Thiên rằng: “Hãy dựa vào pháp tánh mà hành bồ đề, tu bình đẳng hạnh. Dựa vào pháp tánh mà hành bồ đề, tu bình đẳng hạnh là như thế nào? Là chính nơi ngũ uẩn mà phát hiện pháp tánh, pháp tánh chính là ngũ uẩn.”²⁰

Ta có thể xem cô gái hái củi của Tagore là tượng trưng cho ngũ uẩn, nghĩa là đang còn nằm trong cuộc đời hữu hạn đầy khổ đau này. Nhà Tu khổ hạnh cũng còn đang mang tấm thân ngũ uẩn, nhưng ông đã sai lầm khi quyết tâm đi tìm kiếm pháp tánh (Bản tính chân thực của các pháp) ngoài tấm thân ngũ uẩn nghĩa là ngoài cuộc đời hữu hạn này.

Nhà tu khổ hạnh chưa nhận ra rằng pháp tánh (hay thiên đường, vô hạn theo cách gọi của Tagore) chỉ có thể tìm thấy trong ngũ uẩn mà thôi như Đức Phật đã dạy như vậy cho Thiện Nữ Thiên: “Chính nơi ngũ uẩn mà phát hiện pháp tánh. Pháp tánh chính là ngũ uẩn.”

Trong tác phẩm Huyền thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sỹ đã nói về vị Bồ Tát này: “Cuộc sống của Duy Ma Cật là sự thể hiện của nhân cách nghệ sĩ lão thành”. Vị Bồ Tát này dù sống cách xa Tagore đến những 25 thế kỷ, nhưng khi đọc những dòng sau đây trong Huyền Thoại Duy Ma Cật tôi có cảm tưởng là đời sống của Duy Ma Cật có thể là tất cả những gì mà Tagore ở đầu thế kỷ 20 đã muốn thể hiện trong toàn thể tác phẩm của ông: “Người nghệ sĩ nắm bắt thực tại bằng nhận thức mỹ cảm, nhất vô biên trong một hạt cát, đón vĩnh cửu trong từng khoảnh khắc sát na. Chất liệu để ông làm rung động âm thanh tịnh lạc bằng những tiếng khóc, tiếng cười của mọi chúng sanh đau khổ hay hoan lạc, từ trên các tầng trời cao nhất của vô sắc giới, cho đến cõi đọa đầy thống khổ nhất trong địa ngục A Tì, nói cách khác, phiền não tức Bồ đề.”²¹

Và tác giả cũng không quên nhắc lại lời của Long Thọ, triết gia hàng đầu của Phật giáo Đại Thừa để làm rõ thêm ý nghĩa này: “Thực tế của Niết-bàn cũng chính là thực tế của sinh tử, giữa hai hoàn toàn không có một chút khác biệt nào, đây là vì chính sinh tử là nhất thể tuyệt đối, không hề khác biệt với Niết Bàn.”²²

Bởi vậy, khi vị chúa tể của những người bất tử đến báo cho nhà tu khổ hạnh biết là ông đã vào được cõi thiên đường rồi, thì nhà tu khổ hạnh đã bình thản trả lời: “Từ lâu rồi tôi không cần nó nữa”, và hiện thời thì “Tôi chỉ muốn cô gái hái củi” mà thôi.

Chúng ta nên nhớ rằng nhà tu khổ hạnh chỉ trả lời như thế sau khi ông đã vào được cõi thiên đường nghĩa là ông đã giác ngộ hay thức tỉnh. Khi đã thức tỉnh, nói theo tinh thần của Phật giáo hay là “Hữu hạn không xung khắc với Vô hạn”, là “Vô biên tính bộc lộ trong các giới hạn” theo cách gọi của Tagore. Nói chính xác hơn thì nhà tu khổ hạnh đã nhận ra rằng mình đã sai

lầm khi đi tìm chân lý bằng cách trốn tránh khổ đau. “Nhưng Bồ Tát đi tìm chân lý chứ không phải chạy trốn cuộc đời, bỏ lại đằng sau một thế giới đau khổ.”²³

Như Tuệ Sỹ đã viết như vậy trong Huyền Thoại Duy Ma Cật, một vị Bồ Tát nghệ sĩ đã từ chối cõi tịnh lạc của Niết-bàn để ở lại giữa cuộc đời với đại nguyện biến thế gian đau khổ này trở thành cõi Tịnh Độ giữa nhân gian.

Tagore đã đi mất từ lâu, nhưng những ước mơ của ông vẫn còn ở lại mãi với thế giới đau khổ này: *“Hỡi người lữ hành thế giới! Chúng con cầu xin người hãy để cho dòng năng lực vũ trụ vô song của người tràn ngập như ngọn gió Nam hùng hổ thổi vào mùa xuân cho nó quét sạch cánh đồng bao la của đời sống con người. Cho nó mang lại hương thơm của hoa rừng, cho nó làm thành dịu dàng du dương cái bất động khô khan của đời sống tâm linh của chúng con! Làm sao cho tất cả khả năng của chúng con, lại được thức tỉnh, lên tiếng yêu cầu một sự nảy nở vô biên của lá và của trái...”*

Biết bao giờ thì một mùa xuân bất tận theo mơ ước của Tagore mới thực sự đến trên thế giới này, một thế giới mà chừng như lúc nào cũng mang một màu ảm đạm của mùa đông giá rét?

T.P.A.

---o0o---

Hết

¹ . Phạm Khải dịch, nxb Lao động, Hà Nội 2005. Tr. 75.

² . Sđd. Tr.74.

³ . Tất cả đều được trích từ Thực nghiệm tâm linh (SADHANA), Như Hạnh dịch, nxb Văn học, Hà Nội 2007.

⁴ . Sđd. Tr.76.

⁵ . Nguyễn Hiến Lê dịch.

⁶ . Nguyễn Hiến Lê dịch, nxb Đại học Sư phạm TP HCM 1989, tr. 336.

⁷ . Lịch sử triết học Phương đông tập 3, Nguyễn Đăng Thục, nxb TP HCM, tr. 7.

⁸ . Sđd. Tr.8.

⁹ . Đỗ Khánh Hoan dịch.

¹⁰ . Đức Phật và Phật pháp của Narada, nxb TP HCM 1998.

¹¹ . Đào Xuân Quý dịch.

-
- ¹² . Đỗ Khánh Hoan dịch.
- ¹³ . Vũ Hoàng Linh dịch.
- ¹⁴ . Những tư tưởng gia vĩ đại phương đông, Phạm Khải dịch, nxb Lao Động Hà Nội 2005, tr.78.
- ¹⁵ . Đào Xuân Quý dịch.
- ¹⁶ . Đào Xuân Quý dịch.
- ¹⁷ . nxb Trẻ, Hội nghiên cứu giảng dạy văn học TP HCM 2002, tr.23.
- ¹⁸ . Vũ Hoan Linh dịch.
- ¹⁹ . Đỗ Khánh Hoan dịch.
- ²⁰ . HT. Trí Quang dịch.
- ²¹ . Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sỹ, nxb Phương Đông 2006, tr. 242.
- ²² . Sđd. Tr. 260.
- ²³ .] Sđd. Tr. 63.